



PHỤ LỤC II
DANH MỤC PHẦN TỬ DỮ LIỆU CHUẨN HÓA VÀ ÁNH XẠ

(Kèm theo Quyết định số 4067 /QĐ-BKHCN ngày 09 tháng 10 năm 2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Nguyên tắc sử dụng: Mã CDE được đối soát theo hướng dẫn tại Công văn số 2910/BCA-TTDLQG ngày 12/6/2026 của Bộ Công an; Mã CDMST là mã đăng ký cấp Bộ.

A. Danh mục 23 phần tử dữ liệu cốt lõi đã đối soát

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Tên nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
1	CDE-DC-001	Địa chỉ hành chính	Mã tỉnh/thành phố	Mã số 2 chữ số định danh duy nhất cho đơn vị hành chính cấp tỉnh tại Việt Nam, bao gồm 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau sáp nhập đơn vị hành chính theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội năm 2025). Dùng để xác định địa phận hành chính trong các hệ thống thông tin quốc gia.	String	2	Ký tự
2	CDE-DC-002	Địa chỉ hành chính	Mã quận/huyện	Mã số 3 chữ số định danh duy nhất cho đơn vị hành chính cấp huyện (quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh). Là đơn vị con của CDE-DC-001.	String	3	Ký tự số
3	CDE-DC-003	Địa chỉ hành chính	Mã xã/phường/thị trấn	Mã số 5 chữ số định danh duy nhất cho đơn vị hành chính cấp xã (xã, phường, thị trấn). Là đơn vị con của CDE-DC-002. Lưu ý: QĐ 19/2025 cập nhật toàn bộ danh mục sau sáp nhập đơn vị hành chính.	String	5	Ký tự số
4	CDE-DC-004	Địa chỉ hành chính	Mã quốc gia	Mã số 5 chữ số định danh duy nhất cho đơn vị hành chính cấp xã (xã, phường, thị trấn). Là đơn vị con của CDE-DC-	String	3	Ký tự chữ hoa (alpha-3)

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Tên nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
				002. Lưu ý: QĐ 19/2025 cập nhật toàn bộ danh mục sau sắp nhập đơn vị hành chính.			
5	CDE-CN-001	Danh tính cá nhân	Số định danh cá nhân	Dãy 12 chữ số được Bộ Công an cấp cho mỗi công dân Việt Nam, là định danh duy nhất và bất biến cho người đó trong suốt cuộc đời. Từ năm 2021, số định danh cá nhân thay thế hoàn toàn số CMND (9 số) và là số CCCD mới (12 số) theo Luật Căn cước 2023. Dùng làm khóa liên kết chính giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia. Liên kết: CDE-CN-006 (mã số BHXH) tham chiếu tới CDE-CN-001.	String	12	Ký tự số
6	CDE-CN-002	Danh tính cá nhân	Giới tính	Mã số xác định giới tính sinh học của cá nhân theo hệ thống mã hóa quốc tế. Sử dụng hệ thống mã 1 chữ số theo chuẩn ISO/IEC 5218 để đảm bảo khả năng trao đổi dữ liệu quốc tế và tránh nhầm lẫn do khác biệt ngôn ngữ (Nam/Nữ vs M/F).	String	1	Ký tự số
7	CDE-CN-003	Danh tính cá nhân	Quốc tịch	Mã 2 chữ cái xác định quốc tịch của cá nhân - mối quan hệ pháp lý giữa một cá nhân với một quốc gia theo quy định của luật quốc tịch. Phân biệt với CDE-DC-004 (mã quốc gia trong địa chỉ, dùng alpha-3).	String	2	Ký tự chữ hoa (alpha-2)
8	CDE-CN-004	Danh tính cá nhân	Dân tộc	Mã số xác định thành phần dân tộc của cá nhân trong danh sách 54 dân tộc được Nhà nước Việt Nam công nhận. Thông tin này được sử dụng trong quản lý nhân khẩu, chính sách dân tộc, thống kê xã hội và hỗ trợ chính sách vùng.	String	2	Ký tự số
9	CDE-CN-005	Danh tính cá nhân	Tôn giáo	Mã số xác định tôn giáo hoặc tín ngưỡng mà cá nhân theo hoặc thực hành. Chỉ áp dụng cho các tôn giáo đã được Nhà nước Việt Nam công nhận theo Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo 2016.	String	5	Ký tự số

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Tên nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
10	CDE-CN-006	Danh tính cá nhân	Mã số BHXH	Mã số gồm 10 chữ số được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam cấp cho mỗi người tham gia hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Liên kết 1-1 với số định danh cá nhân (CDE-CN-001).	String	10	Ký tự số
11	CDE-CN-007	Danh tính cá nhân	Nghề nghiệp	Mã số xác định nghề nghiệp hoặc ngành nghề chính của cá nhân theo Hệ thống phân loại nghề nghiệp quốc gia Việt Nam. Dùng trong quản lý nhân khẩu, lao động, thống kê kinh tế - xã hội.	String	5	Ký tự
12	CDE-TC-001	Tổ chức & Pháp nhân	Mã số thuế	Dãy số gồm 10 hoặc 13 chữ số được Cơ quan thuế cấp để định danh người nộp thuế, bao gồm tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân. Mã 10 số dành cho doanh nghiệp/tổ chức; mã 13 số dành cho chi nhánh/địa điểm kinh doanh (= mã 10 số + "-" + 3 số chi nhánh). Đối với cá nhân, mã số thuế đang được thống nhất với số định danh cá nhân (CDE-CN-001) theo lộ trình số hóa.	String	10 hoặc 13	Ký tự số
13	CDE-TC-002	Tổ chức & Pháp nhân	Mã định danh tổ chức	Mã định danh duy nhất được cấp cho cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp trong Hệ thống thông tin định danh và xác thực điện tử quốc gia. Khác với mã số thuế ở chỗ áp dụng cho cả các tổ chức không hoạt động kinh doanh (cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị-xã hội).	String	Tối đa 35	Ký tự
14	CDE-GT-001	Giấy tờ định danh	Loại giấy tờ định danh cá nhân	Mã 2 ký tự số phân loại loại giấy tờ dùng để xác định danh tính cá nhân trong các thủ tục hành chính. Dùng kết hợp với số giấy tờ tương ứng để xác định đầy đủ nhân thân. Phân biệt với CDE-GT-002 (loại giấy tờ xuất nhập cảnh dành cho người nước ngoài).	String	2	Ký tự số

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Tên nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
15	CDE-GT-002	Giấy tờ định danh	Loại giấy tờ xuất nhập cảnh	Mã ký tự phân loại giấy tờ có giá trị xuất nhập cảnh của người nước ngoài vào Việt Nam. Dùng kết hợp với số giấy tờ XNC (SoGiayToXNC) để xác định đầy đủ tình trạng nhập cảnh.	String	2	Ký tự chữ hoa
16	CDE-TG-001	Thời gian & Định dạng	Định dạng ngày tháng năm đầy đủ	Chuẩn biểu diễn ngày tháng năm đầy đủ theo ISO 8601, dùng khi thông tin có độ chính xác đến ngày (không có giờ). Đây là định dạng ngày phổ biến nhất trong các CSDL hành chính Việt Nam: ngày sinh, ngày cấp giấy tờ, ngày ban hành văn bản, ngày hiệu lực... Phân biệt với CDE-TG-004 (có giờ) và CDE-TG-002 (chỉ tháng/năm).	String	10	Ký tự: YYYY-MM-DD
17	CDE-TG-002	Thời gian & Định dạng	Định dạng tháng và năm	Chuẩn biểu diễn tháng và năm theo ISO 8601, dùng khi thông tin chỉ có độ chính xác đến tháng, không có ngày cụ thể. Thường gặp trong: tháng năm sinh khi không rõ ngày, kỳ báo cáo tháng, thời điểm đóng bảo hiểm.	String	7	Ký tự: YYYY-MM
18	CDE-TG-003	Thời gian & Định dạng	Định dạng năm	Chuẩn biểu diễn năm theo ISO 8601, dùng khi thông tin chỉ có độ chính xác đến năm. Thường gặp trong: năm sinh khi không rõ tháng/ngày, năm sản xuất phương tiện, năm thành lập tổ chức, năm báo cáo.	String	4	Ký tự: YYYY
19	CDE-TG-004	Thời gian & Định dạng	Định dạng thời gian đầy đủ (timestamp)	Chuẩn biểu diễn thời điểm cụ thể bao gồm cả ngày và giờ theo ISO 8601, dùng cho các trường cần độ chính xác đến giây: thời điểm giao dịch, timestamp tạo/sửa bản ghi, khoảng thời gian truy vấn API.	String	19	Ký tự: YYYY-MM-DDTHH:mm:ss

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Tên nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
20	CDE-LL-001	Thông tin liên lạc	Số điện thoại	Chuỗi ký tự biểu diễn số điện thoại liên lạc của cá nhân hoặc tổ chức, bao gồm cả số di động và số cố định tại Việt Nam. Lưu trữ theo dạng quốc tế E.164 hoặc dạng nội địa. Hai tên field "SoDienThoai" và "DienThoai" trong các CSDL hiện tại đều ánh xạ vào thuật ngữ này - cần thống nhất tên khi tích hợp.	String	15	Ký tự
21	CDE-LL-002	Thông tin liên lạc	Địa chỉ thư điện tử	Địa chỉ email dùng để liên lạc chính thức với cá nhân hoặc tổ chức, theo chuẩn định dạng email quốc tế RFC 5321. Hai tên field "Email" và "DiaChiThuDienTu" trong các CSDL hiện tại đều ánh xạ vào thuật ngữ này - cần thống nhất sử dụng một tên field duy nhất khi tích hợp.	String	255	Ký tự
22	CDE-BC-001	Báo cáo & Thống kê	Mã chỉ tiêu thống kê quốc gia	Mã định danh duy nhất của một chỉ tiêu thống kê trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia do Thủ tướng Chính phủ ban hành. Dùng để đảm bảo tính nhất quán khi thu thập, tổng hợp và so sánh số liệu thống kê giữa các bộ ngành và địa phương.	String	50	Ký tự
23	CDE-MT-001	Metadata & Kỹ thuật	ID bản ghi TTDLQG	Mã định danh kỹ thuật duy nhất do Trung tâm Dữ liệu Quốc gia gán cho mỗi bản ghi trong quá trình tiếp nhận và tích hợp dữ liệu từ các CSDL nguồn của bộ ngành. Dùng làm khóa chính kỹ thuật cho các thao tác thêm mới (POST), cập nhật (PUT) và xóa (DELETE) tại TTDLQG. Không có nghĩa nghiệp vụ - chỉ phục vụ quản lý dữ liệu nội bộ TTDLQG.	String	150	Ký tự (UUID hoặc Composite key)

B. Danh mục phần tử dữ liệu dùng chung Bộ Khoa học và Công nghệ và quan hệ CDE

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
1	CDMST.DC.01.002	B-CDE	Mã tỉnh/thành phố	Mã số 2 chữ số định danh duy nhất cho đơn vị hành chính cấp tỉnh tại Việt Nam, bao gồm 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau sáp nhập đơn vị hành chính theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội năm 2025). Dùng để xác định địa phận hành chính trong các hệ thống thông tin quốc gia.	Ví dụ: 01=Hà Nội, 79=TP. Hồ Chí Minh, 48=Đà Nẵng, 92=Cần Thơ	Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 27/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ	String	2	Ký tự
2	CDMST.DC.01.003	B-CDE	Mã quận/huyện	Mã số 3 chữ số định danh duy nhất cho đơn vị hành chính cấp huyện (quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh). Là đơn vị con của CDE-DC-001.	Ví dụ: 001=Quận Ba Đình (HN), 760=Quận 1 (HCM), 490=Quận Hải Châu (ĐN)	Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 27/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ	String	3	Ký tự số
3	CDMST.DC.01.004	B-CDE	Mã xã/phường/thị trấn	Mã số 5 chữ số định danh duy nhất cho đơn vị hành chính cấp xã (xã, phường, thị trấn). Là đơn vị con của CDE-DC-002. Lưu ý: QĐ 19/2025 cập nhật toàn bộ danh mục sau sáp nhập đơn vị hành chính.	Ví dụ: 00001 = Phường Phúc Xá (Ba Đình, HN); 00004 = Phường Trúc Bạch (Ba Đình, HN)	Quyết định 19/2025/QĐ-TTg ngày 27/01/2025 về Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam	String	5	Ký tự số

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
4	CDMST.DC.01.005	B-CDE	Mã quốc gia	Mã số 5 chữ số định danh duy nhất cho đơn vị hành chính cấp xã (xã, phường, thị trấn). Là đơn vị con của CDE-DC-002. Lưu ý: QĐ 19/2025 cập nhật toàn bộ danh mục sau sáp nhập đơn vị hành chính.	Ví dụ: VNM=Việt Nam, USA=Hoa Kỳ, CHN=Trung Quốc, JPN=Nhật Bản, KOR=Hàn Quốc	ISO 3166-1:2020; QCVN 109:2017/BTTTT áp dụng tại Việt Nam	String	3	Ký tự chữ hoa (alpha-3)
5	CDMST.CN.01.001	B-CDE	Số định danh cá nhân	Dãy 12 chữ số được Bộ Công an cấp cho mỗi công dân Việt Nam, là định danh duy nhất và bất biến cho người đó trong suốt cuộc đời. Từ năm 2021, số định danh cá nhân thay thế hoàn toàn số CMND (9 số) và là số CCCD mới (12 số) theo Luật Căn cước 2023. Dùng làm khóa liên kết chính giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia. Liên kết: CDE-CN-006 (mã số BHXH) tham chiếu tới CDE-CN-001.	Ví dụ: 001084012345 (12 chữ số). Cấu trúc: [mã tỉnh sinh 3 số][giới tính và thập kỷ sinh 1 số][năm sinh 2 số][số thứ tự 6 số]. Không nhận CMND 9 số cũ - cần chuyển đổi khi tích hợp.	Luật Căn cước 2023 (Luật số 26/2023/QH15); Nghị định 70/2024/NĐ-CP hướng dẫn Luật Căn cước	String	12	Ký tự số
6	CDMST.CN.01.004	B-CDE	Giới tính	Mã số xác định giới tính sinh học của cá nhân theo hệ thống mã hóa quốc tế. Sử dụng hệ thống mã 1 chữ số theo chuẩn ISO/IEC 5218 để đảm	Giá trị hợp lệ: 0=Không xác định, 1=Nam, 2=Nữ,	ISO/IEC 5218:2004 (Codes for the representation of human sexes)	String	1	Ký tự số

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
				bảo khả năng trao đổi dữ liệu quốc tế và tránh nhầm lẫn do khác biệt ngôn ngữ (Nam/Nữ vs M/F).	9=Không áp dụng				
7	CDMST.CN.01.005	B-CDE	Quốc tịch	Mã 2 chữ cái xác định quốc tịch của cá nhân - mối quan hệ pháp lý giữa một cá nhân với một quốc gia theo quy định của luật quốc tịch. Phân biệt với CDE-DC-004 (mã quốc gia trong địa chỉ, dùng alpha-3).	Ví dụ: VN=Việt Nam, US=Hoa Kỳ, CN=Trung Quốc, JP=Nhật Bản, KR=Hàn Quốc	ISO 3166-1:2020 (alpha-2); Luật Quốc tịch Việt Nam 2008, sửa đổi 2014	String	2	Ký tự chữ hoa (alpha-2)
8	CDMST.CN.01.006	B-CDE	Dân tộc	Mã số xác định thành phần dân tộc của cá nhân trong danh sách 54 dân tộc được Nhà nước Việt Nam công nhận. Thông tin này được sử dụng trong quản lý nhân khẩu, chính sách dân tộc, thống kê xã hội và hỗ trợ chính sách vùng.	Ví dụ: 01=Kinh, 02=Tày, 03=Thái, 04=Mường, 05=Khmer, 06=Mông	QCVN 109:2017/BTTTT; Nghị định 05/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc	String	2	Ký tự số
9	CDMST.CN.01.007	B-CDE	Tôn giáo	Mã số xác định tôn giáo hoặc tín ngưỡng mà cá nhân theo hoặc thực hành. Chỉ áp dụng cho các tôn giáo đã được Nhà nước Việt Nam công nhận theo Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo 2016.	Ví dụ: 00000=Không theo tôn giáo, 00001=Phật giáo, 00002 = Công giáo, 00003 = Tin Lành, 00004 = Hồi giáo	QCVN 109:2017/BTTTT; Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo 2016 (Luật số 02/2016/QH14)	String	5	Ký tự số

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
10	CDMST.CN.01.008	B-CDE	Mã số BHXH	Mã số gồm 10 chữ số được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam cấp cho mỗi người tham gia hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Liên kết 1-1 với số định danh cá nhân (CDE-CN-001).	Ví dụ: 0112345678 (cấu trúc: mã tỉnh đăng ký + số thứ tự)	Luật Bảo hiểm xã hội 2024, số 41/2024/QH15	String	10	Ký tự số
11	CDMST.CN.01.009	B-CDE	Nghề nghiệp	Mã số xác định nghề nghiệp hoặc ngành nghề chính của cá nhân theo Hệ thống phân loại nghề nghiệp quốc gia Việt Nam. Dùng trong quản lý nhân khẩu, lao động, thống kê kinh tế - xã hội.	Ví dụ: Theo danh mục QCVN 109 - mã 5 số theo cấu trúc phân loại nghề nghiệp quốc gia	QCVN 109:2017/BTTTT; QĐ 10/2023/QĐ-TTg về Danh mục nghề nghiệp Việt Nam	String	5	Ký tự
12	CDMST.TC.01.004	B-CDE	Mã số thuế	Dãy số gồm 10 hoặc 13 chữ số được Cơ quan thuế cấp để định danh người nộp thuế, bao gồm tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân. Mã 10 số dành cho doanh nghiệp/tổ chức; mã 13 số dành cho chi nhánh/địa điểm kinh doanh (= mã 10 số + "-" + 3 số chi nhánh). Đối với cá nhân, mã số thuế đang được thống nhất với số định danh cá nhân (CDE-CN-001) theo lộ trình số hóa.	Ví dụ: 0100109106 (Tổng công ty, 10 số); 0100109106-001 (Chi nhánh, 13 số)	Luật Quản lý thuế 2025, số 108/2025/QH15; Nghị định 252/2026/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Quản lý thuế	String	10 hoặc 13	Ký tự số
13	CDMST.TC.01.005	B-CDE	Mã định danh tổ chức	Mã định danh duy nhất được cấp cho cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp trong Hệ thống thông tin định	Ví dụ cấu trúc: [mã loại tổ chức][mã	Luật Doanh nghiệp 2020 (Luật số 59/2020/QH14); Nghị định 118/2025/NĐ-	String	Tối đa 35	Ký tự

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
				danh và xác thực điện tử quốc gia. Khác với mã số thuế ở chỗ áp dụng cho cả các tổ chức không hoạt động kinh doanh (cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị-xã hội).	tỉnh][số thứ tự] - tối đa 35 ký tự	CP về thủ tục hành chính một cửa, liên thông			
14	CDMST.GT.01.006	B-CDE	Loại giấy tờ định danh cá nhân	Mã 2 ký tự số phân loại loại giấy tờ dùng để xác định danh tính cá nhân trong các thủ tục hành chính. Dùng kết hợp với số giấy tờ tương ứng để xác định đầy đủ nhân thân. Phân biệt với CDE-GT-002 (loại giấy tờ xuất nhập cảnh dành cho người nước ngoài).	Giá trị hợp lệ: 01=CCCD, 02=CMND cũ 9 số, 03=Hộ chiếu, 04=Giấy khai sinh, 05=Giấy tờ khác	Luật Căn cước 2023 (Luật số 26/2023/QH15); QCVN 109:2017/BTTTT	String	2	Ký tự số
15	CDMST.GT.01.007	B-CDE	Loại giấy tờ xuất nhập cảnh	Mã ký tự phân loại giấy tờ có giá trị xuất nhập cảnh của người nước ngoài vào Việt Nam. Dùng kết hợp với số giấy tờ XNC (SoGiayToXNC) để xác định đầy đủ tình trạng nhập cảnh.	Giá trị hợp lệ: PT=Hộ chiếu phổ thông, NG=Hộ chiếu ngoại giao, CV=Hộ chiếu công vụ, KH=Giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế khác	Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại VN 2014, sửa đổi bổ sung 2019 (Luật số 47/2019/QH14)	String	2	Ký tự chữ hoa
16	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Định dạng ngày tháng năm đầy đủ	Chuẩn biểu diễn ngày tháng năm đầy đủ theo ISO 8601, dùng khi thông tin có độ chính xác đến ngày (không có giờ). Đây là định dạng ngày phổ biến	Ví dụ: 1990-07-15 (ngày 15/7/1990); 2025-03-01	ISO 8601:2019	String	10	Ký tự: YYYY-MM-DD

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
				nhất trong các CSDL hành chính Việt Nam: ngày sinh, ngày cấp giấy tờ, ngày ban hành văn bản, ngày hiệu lực... Phân biệt với CDE-TG-004 (có giờ) và CDE-TG-002 (chỉ tháng/năm).	(ngày 1/3/2025). KHÔNG dùng: 15/07/1990 hoặc 1990/07/15				
17	CDMST.TG.01.003	B-CDE	Định dạng tháng và năm	Chuẩn biểu diễn tháng và năm theo ISO 8601, dùng khi thông tin chỉ có độ chính xác đến tháng, không có ngày cụ thể. Thường gặp trong: tháng năm sinh khi không rõ ngày, kỳ báo cáo tháng, thời điểm đóng bảo hiểm.	Ví dụ: 1990-07 (tháng 7 năm 1990); 2025-03 (tháng 3 năm 2025). KHÔNG dùng: 07/1990 hoặc 07-1990	ISO 8601:2019	String	7	Ký tự: YYYY-MM
18	CDMST.TG.01.004	B-CDE	Định dạng năm	Chuẩn biểu diễn năm theo ISO 8601, dùng khi thông tin chỉ có độ chính xác đến năm. Thường gặp trong: năm sinh khi không rõ tháng/ngày, năm sản xuất phương tiện, năm thành lập tổ chức, năm báo cáo.	Ví dụ: 1990 (năm 1990); 2025 (năm 2025). KHÔNG dùng: 90 (2 số)	ISO 8601:2019	String	4	Ký tự: YYYY
19	CDMST.TG.01.005	B-CDE	Định dạng thời gian đầy đủ (timestamp)	Chuẩn biểu diễn thời điểm cụ thể bao gồm cả ngày và giờ theo ISO 8601, dùng cho các trường cần độ chính xác đến giây: thời điểm giao dịch, timestamp tạo/sửa bản ghi, khoảng thời gian truy vấn API.	Ví dụ: 2025-03-15T14:30:00 (15/3/2025 lúc 14:30:00 giờ HN); 2025-03-15T00:00:00	ISO 8601:2019; múi giờ Việt Nam UTC+7	String	19	Ký tự: YYYY-MM-DDTHH:mm:ss

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
					(đầu ngày 15/3/2025)				
20	CDMST.LL.01.002	B-CDE	Số điện thoại	Chuỗi ký tự biểu diễn số điện thoại liên lạc của cá nhân hoặc tổ chức, bao gồm cả số di động và số cố định tại Việt Nam. Lưu trữ theo dạng quốc tế E.164 hoặc dạng nội địa. Hai tên field "SoDienThoai" và "DienThoai" trong các CSDL hiện tại đều ánh xạ vào thuật ngữ này - cần thống nhất tên khi tích hợp.	Ví dụ: +84912345678 (dạng quốc tế); 0912345678 (dạng nội địa di động); 024-38511234 (dạng nội địa cố định)	ITU-T E.164 (The international public telecommunication numbering plan); QCVN 115:2017/BTTTT về đánh số trong mạng viễn thông	String	15	Ký tự
21	CDMST.LL.01.003	B-CDE	Địa chỉ thư điện tử	Địa chỉ email dùng để liên lạc chính thức với cá nhân hoặc tổ chức, theo chuẩn định dạng email quốc tế RFC 5321. Hai tên field "Email" và "DiaChiThuDienTu" trong các CSDL hiện tại đều ánh xạ vào thuật ngữ này - cần thống nhất sử dụng một tên field duy nhất khi tích hợp.	Ví dụ: nguyenvana@gmail.com; contact@hanoi.gov.vn; admin@bca.gov.vn	RFC 5321 (SMTP Protocol); RFC 5322 (Internet Message Format)	String	Tối đa 255	Ký tự
22	CDMST.BC.01.001	B-CDE	Mã chỉ tiêu thống kê quốc gia	Mã định danh duy nhất của một chỉ tiêu thống kê trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia do Thủ tướng Chính phủ ban hành. Dùng để đảm bảo tính nhất quán khi thu thập, tổng hợp và so sánh số liệu thống kê giữa các bộ ngành và địa phương.	Ví dụ: Mã cấu trúc theo nhóm chỉ tiêu trong QĐ 03/2023/QĐ-TTg - xem danh mục đầy	Quyết định 03/2023/QĐ-TTg về Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; Luật Thống kê 2015, sửa đổi 2021	String	50	Ký tự

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
					đủ tại website Tổng cục Thống kê				
23	CDMST.MT.01.001	B-CDE	ID bản ghi TTDLQG	Mã định danh kỹ thuật duy nhất do Trung tâm Dữ liệu Quốc gia gán cho mỗi bản ghi trong quá trình tiếp nhận và tích hợp dữ liệu từ các CSDL nguồn của bộ ngành. Dùng làm khóa chính kỹ thuật cho các thao tác thêm mới (POST), cập nhật (PUT) và xóa (DELETE) tại TTDLQG. Không có nghĩa nghiệp vụ - chỉ phục vụ quản lý dữ liệu nội bộ TTDLQG.	Ví dụ: UUID v4 - "550e8400-e29b-41d4-a716-446655440000"; hoặc composite key: "BCA-DSDC-000001"	Nghị định 278/2025/NĐ-CP về Trung tâm Dữ liệu Quốc gia; Quyết định 2439/QĐ-TTg 2025 về Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia	String	150	Ký tự (UUID hoặc Composite key)
24	CDMST.DC.01.001	A-CDMST	Địa chỉ liên lạc/ Địa chỉ thường trú / Địa chỉ tạm trú / Địa chỉ trụ sở	Mã định danh kỹ thuật duy nhất trong Hệ thống thu thập thông tin ghi địa chỉ chi tiết của cá nhân / doanh nghiệp / tổ chức theo quy định: Số nhà → Ngách (hoặc hẻm cấp 2) → Ngõ (hoặc hẻm cấp 1/kiệt) → Đường, phố → Tổ dân phố, khu phố, thôn, ấp (nếu có) → Phường, xã → Tỉnh, thành phố. Thông tin Phường / Xã và Tỉnh / Thành phố lấy mã định danh (CDE-DC-001, CDE-DC-002).	Ví dụ: Số 68 phố Dương Đình Nghệ; Hoặc Số 68 ngách A, ngõ Z phố N.	Thông tư số 08/2024/TT-BXD của Bộ Xây dựng và được hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BXD năm 2026.	String	Tối đa 500	Ký tự

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
25	CDMST.CN.01.002	A-CDMST	Họ và Tên cá nhân bằng tiếng Việt và Tiếng Anh	Chuỗi biểu diễn thông tin Họ và Tên cá nhân là người Đại diện, chủ sở hữu, chịu trách nhiệm, chủ trì, tham gia, cùng chịu trách nhiệm, cùng chủ sở hữu. Dùng để đảm bảo tính nhất quán khi thu thập, tổng hợp và so sánh số liệu thống kê giữa các cá nhân hoặc các tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp, Bộ, Ngành, Địa phương có cá nhân tham gia, sinh sống và hoạt động ở các lĩnh vực: viễn thông-Internet, tần số vô tuyến điện, Khoa học công nghệ, Sở hữu trí tuệ, Tiêu chuẩn chất lượng.	Ví dụ: Nguyễn Văn A; Alex Nguyễn; Elon Musk	Nghị định 30/2020/NĐ-CP về công tác văn thư	String	Tối đa 255	Ký tự
26	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Tên Tổ chức, Cơ quan, Doanh nghiệp bằng tiếng Anh và Tiếng Việt, Tên viết tắt	Chuỗi biểu diễn thông tin Tên cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp. Dùng để đảm bảo tính nhất quán khi thu thập, tổng hợp và so sánh số liệu thống kê giữa các Tổ chức, Cơ quan, doanh nghiệp hoặc Bộ Ngành và Địa phương là đơn vị chủ quản hoặc đặt trụ sở ở các lĩnh vực: viễn thông - Internet, tần số vô tuyến điện, Khoa học công nghệ, Sở hữu trí tuệ, Tiêu chuẩn chất lượng.	Ví dụ: Đại học Bách Khoa Hà Nội; Bộ Khoa học và Công nghệ; Công ty TNHH X	Nghị định 168/2025/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp; Nghị định 296/2026/NĐ-CP sửa đổi bổ sung Nghị định 168/2025 về đăng ký doanh nghiệp.	String	Tối đa 500	Ký tự

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
27	CDMST.GT.01.001	A-CDMST	Số giấy phép, đăng ký, xác nhận	Mã định danh kỹ thuật duy nhất ghi nhận thông tin số giấy phép trong quá trình thực hiện quy trình nghiệp vụ cho cá nhân, tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp lĩnh vực Viễn thông, Tần số, Bưu chính, Khoa học và Công nghệ, Băng thông Internet, Tiêu chuẩn chất lượng.	Ví dụ: 0100686209; KHCN4525; 264/GP-CVT	Nghị định 163/2024/ NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông; Nghị định 25/2022/ NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định 47/2011/NĐ-CP quy định thi hành Luật Bưu chính; Nghị định 63/2023/ NĐ-CP quy định Luật Tần số vô tuyến điện được sửa đổi theo Luật số 09/2022/QH15; Nghị định 133/2025/ NĐ-CP về phân quyền, phân cấp quản lý Nhà nước Bộ Khoa học và Công nghệ; Nghị định 115/2025/ NĐ-CP quy định chi tiết Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông tài nguyên Internet.	String	Tối đa 100	Ký tự chữ và số
28	CDMST.GT.01.002	A-CDMST	Mã số viễn thông quy hoạch	Mã 3 ký tự biểu diễn duy nhất mã số viễn thông phân bổ trong danh mục mã số viễn thông theo quy hoạch	Ví dụ: Mã mạng di động (H2H); Mobile Network Code (MNC)	Nghị định 115/2025/ NĐ-CP quy định chi tiết Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông tài nguyên Internet	String	3	Ký tự

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
29	CDMST.GT.01.005	A-CDMST	Mã số viễn thông phân bổ	Chuỗi ký tự biểu diễn duy nhất mã số viễn thông đã phân bổ ghi nhận thông tin Mã số viễn thông đã được cung cấp	Ví dụ: 18006099, 086x...	Nghị định 115/2025/ NĐ-CP quy định chi tiết Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông tài nguyên Internet	String	Tối đa 50	Ký tự số
30	CDMST.GT.01.003	A-CDMST	Số Quyết định	Chuỗi biểu diễn thông tin Số Quyết định được ban hành ghi nhận thông tin về cấp giấy phép, phê duyệt thay đổi thông tin của các nhân, tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp lĩnh vực Viễn thông, Tần số, Bưu chính, Khoa học và Công nghệ, Băng thông Internet, Tiêu chuẩn chất lượng.	Ví dụ: 234/QĐ-BKHCN	Nghị định 30/2020/ NĐ-CP về công tác văn thư	String	Tối đa 30	Ký tự chữ và số
31	CDMST.TC.01.002	A-CDMST	Mã doanh nghiệp viễn thông	Chuỗi ký tự biểu diễn mã doanh nghiệp viễn thông cho Doanh nghiệp khi đăng ký cấp giấy phép viễn thông hoặc phân bổ kho số.		Nghị định 163/2024/ NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông Nghị định 115/2025/ NĐ-CP quy định chi tiết Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông tài nguyên Internet	String	Tối đa 150	Ký tự chữ và số
32	CDMST.TG.01.001	A-CDMST	Thời gian Quý	Mã 2 ký tự biểu diễn Quý trong 1 năm, 1 năm có 4 Quý dùng khi cần hiển thị trên báo cáo. Ký hiệu: Q1: Quý 1; Q2: Quý 2; Q3: Quý 3; Q4: Quý 4	Ví dụ: Q1; Q2; Q3; Q4	Nghị định 115/2025/ NĐ-CP quy định chi tiết Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông tài nguyên Internet	String	Tối đa 2	Ký tự chữ và số

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
33	CDMST.GT.01.004	A-CDMST	Mã số Loại	Chuỗi biểu diễn thông tin Mã của dữ liệu cụ thể như: <i>Với Mã Loại giấy phép gồm:</i> 1) Giấy phép viễn thông; 2) Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông 3) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông; 4) Giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng; 5) Giấy phép nghiệp vụ viễn thông; 6) Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển; 7) Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng; 8) Giấy phép thử nghiệm mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông 9) Giấy phép có hạ tầng; 10) Giấy phép không có hạ tầng <i>Với Danh mục Loại mã biến động, quyết định các mã, số viễn thông:</i> 1) Phân bổ; 2) Hoàn trả; 3) Thu hồi; 4) Đổi; 5) Chuyển nhượng; 6) Ấn định <i>Với Danh mục Loại, mã số viễn thông phân bổ: Được quy định theo Nghị định 115/2025/NĐ-CP</i> <i>Với Danh mục Loại mã số viễn thông theo quy hoạch: Được quy định theo Nghị định 115/2025/NĐ-CP</i> <i>Với Danh mục Loại mã hạ tầng được phép thiết lập (loại mạng):</i> 2) Cố định; 3) Cố định mặt đất; 4) Cố	Ví dụ: 1 hoặc 10 38 là Số thuê bao; 44 là Số dịch vụ tin nhắn ngắn (SMS) chia; 44 là Số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất [1]: Đối với dịch vụ kết nối Internet băng rộng cố định; [2]: Đối với dịch vụ kết nối Internet băng rộng di động	Nghị định 115/2025/ NĐ-CP quy định chi tiết Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông tài nguyên Internet Nghị định 107/2021/ NĐ-CP về định danh và xác thực điện tử; Luật Doanh nghiệp 2020 (Luật số 59/2020/QH14) Quyết định số 129/ QĐ-VNNIC ngày 13/3/2026 ban hành Quy chế quản lý, khai thác, sử dụng, chia sẻ, cập nhật và đảm bảo an toàn dữ liệu của Trung tâm Internet Việt Nam	String	Tối đa 3	Ký tự số

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
				định vệ tinh; 5) Di động; 6) Di động Mặt đất; 7) Di động Vệ Tinh; 8) Di động Hàng hải; 9) Vô tuyến; 10) Hữu tuyến; 11) Di động Hàng không <i>Với Loại mã tốc độ truy cập Internet:</i> Loại dịch vụ kết nối Internet là thông tin phân loại dịch vụ truy nhập Internet được thống kê (bao gồm băng rộng cố định và băng rộng di động), dùng để tổng hợp, so sánh chất lượng theo từng loại dịch vụ băng rộng theo quy định quản lý chất lượng, thống kê và công bố số liệu Internet. <i>Với danh mục mã phạm vi hoạt động thể hiện trên giấy tờ định danh của Cơ quan doanh nghiệp bưu chính:</i> 1) Liên tỉnh; 2) Quốc tế đi; 3) Quốc tế đến; 4) Quốc tế 2 chiều; 5) Nội tỉnh					
34	CDMST.NV.01.002	A-CDMST	Hiệu lực	Mã 1 ký tự định danh kỹ thuật duy nhất ghi lại trạng thái trong hệ thống True/ False hoặc 1/ 0 ghi nhận thông tin còn hiệu lực / Không còn hiệu lực; Còn hoạt động / Không còn hoạt động.	Ví dụ: [1] Còn hoạt động; [2] hoặc [0] Không còn hoạt động. [1] Còn hiệu lực; [2] hoặc [0] Không còn hiệu lực	Nghị định 115/2025/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông tài nguyên Internet	Boolean	1	True/ False hoặc 1/ 0

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
35	CDMST.TC.01.003	A-CDMST	Mã dịch vụ viễn thông	Mã số 3 ký tự định danh duy nhất biểu diễn dịch vụ viễn thông được cấp cho tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp.	Ví dụ: Viettel: 096, 097, 098, 032, 033, 034, 035, 036, 037, 038, 039, 086; VinaPhone: 091, 094, 081, 082, 083, 084, 085, 088; MobiFone: 090, 093, 070, 076, 077, 078, 079, 089; Vietnamobile: 092, 052, 056, 058; Gmobile: 099, 059; Mạng ảo (MVNO): iTel (087), Wintel (055), Local (089), VNSKY (0777)	Luật Viễn thông 2023 số 24/2023/QH15 Nghị định 163/2024/NĐ-CP quy định về phân loại dịch vụ viễn thông.	String	Tối đa 3	Ký tự chữ và số
36	CDMST.NV.01.003	A-CDMST	Tên nhiệm vụ, báo cáo	Chuỗi biểu diễn thông tin tên nhiệm vụ, tên báo cáo của cá nhân tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp trong lĩnh vực Khoa học, Công nghệ.	Ví dụ: Tên nhiệm vụ: Nghiên cứu các động lực tăng trưởng kinh tế tỉnh X giai	Nghị định 115/2025/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông tài nguyên Internet	String	Tối đa 500	Ký tự chữ và số

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
					đoạn 2025-2030 và tầm nhìn đến năm 2050				
37	CDMST.NV.01.004	A-CDMST	Thông tin về kinh phí, số lượng	Chuỗi biểu diễn thông tin kinh phí, lệ phí, số được giải ngân, dự toán trong lĩnh vực Khoa học, Công nghệ, viễn thông, Internet	Ví dụ: 100000000; Giá trị nhỏ nhất: 0; Giá trị lớn nhất: 10^30	Phục vụ công tác thống kê, báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ	Number	30	Ký tự số
38	CDMST.NV.01.011	A-CDMST	Tốc độ tải về TB hoặc tốc độ tải lên	Tốc độ tải xuống trung bình theo đơn vị Mbps của dịch vụ kết nối Internet và đối tượng thống kê tương ứng. Tốc độ tải lên trung bình theo đơn vị Mbps của dịch vụ kết nối Internet và đối tượng thống kê tương ứng	Ví dụ: 15 Mbps - 40 Mbps 500 Mbps - 1 Gbps	Quyết định số 129/QĐ-VNNIC ngày 13/3/2026 ban hành Quy chế quản lý, khai thác, sử dụng, chia sẻ, cập nhật và đảm bảo an toàn dữ liệu của Trung tâm Internet Việt Nam	Float	30	Giá trị nhỏ nhất: 0; Giá trị lớn nhất: 1000
39	CDMST.NV.01.012	A-CDMST	Học hàm, học vị	Chuỗi ký tự biểu diễn thông tin về học hàm, học vị của cán bộ nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo, gồm: Giáo sư, Phó giáo sư, Tiến sĩ, Thạc sĩ, Cao đẳng, Đại học	Ví dụ: HV03) Thạc sĩ; HH02) Phó giáo sư; HV04) Tiến sĩ; HV02) Cử nhân, Kỹ sư, Bác sĩ, Dược sỹ; HV01) Tú tài; HH01) Giáo sư;	Quyết định số 201/QĐ-TTTC ngày 18/06/2026 về ban hành các tiêu chuẩn và quy định kỹ thuật phục vụ xây dựng, kết nối, chia sẻ dữ liệu trong Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	Integer	Tối đa 250	Ký tự chữ và số

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
					HV05) Tiến sĩ khoa học				
40	CDMST.NV.01.013	A- CDMST	Độ trễ Ping Hoặc Độ trễ Jitter	Độ trễ ping là giá trị thời gian phản hồi trung bình theo đơn vị ms của gói kiểm tra kết nối trong các bài đo hợp lệ, dùng để đánh giá độ trễ truy cập Internet của dịch vụ và đối tượng thống kê tương ứng. Độ trễ jitter là mức dao động độ trễ trung bình theo đơn vị ms của kết nối trong các bài đo hợp lệ, dùng để đánh giá độ ổn định của kết nối Internet theo dịch vụ và đối tượng thống kê tương ứng.		Quyết định số 129/QĐ-VNNIC ngày 13/3/2026 ban hành Quy chế quản lý, khai thác, sử dụng, chia sẻ, cập nhật và đảm bảo an toàn dữ liệu của Trung tâm Internet Việt Nam	Float	30	Giá trị nhỏ nhất: 0; Giá trị lớn nhất: 1000
41	CDMST.NV.01.014	A- CDMST	Thông tin về sáng chế và giải pháp hữu ích	Chuỗi ký tự biểu diễn Thông tin về sáng chế, giải pháp hữu ích (Bằng độc quyền sáng chế; bằng độc quyền giải pháp hữu ích; bằng độc quyền đáng công nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký; bằng bảo hộ giống cây trồng; sáng kiến được công nhận; giá trị chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp; số lượng chương trình máy tính; tổng số sản phẩm công nghệ được ứng dụng theo Luật Sở hữu trí tuệ		Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi 2025, số 131/2025/QH15	String	Tối đa 255	Ký tự chữ và số

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
42	CDMST.NV.01.015	A-CDMST	Tài liệu đính kèm (bản scan giấy phép, file pdf).	Tệp tin điện tử định dạng PDF là bản sao điện tử (scan)		Theo mẫu số 06 kèm theo Nghị định 23/2025/NĐ-CP quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy	String hoặc collection của Tệp đính kèm (120)	Tối đa 250	Tệp định dạng PDF; JPG; ZIP
43	CDMST.NV.01.016	A-CDMST	Loại dịch vụ tin cậy được cấp phép kinh doanh	Chuỗi biểu diễn loại dịch vụ tin cậy được cơ quan có thẩm quyền cấp phép kinh doanh, dùng để phân loại và quản lý tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy trong CSDL cấp phép, bao gồm: dịch vụ cấp dấu thời gian; dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu; dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng		Theo mẫu số 06 kèm theo Nghị định 23/2025/NĐ-CP	String	Tối đa 100	Ký tự chữ và số
44	CDMST.CN.01.003	A-CDMST	Mã nhân lực khoa học, công nghệ	Chuỗi biểu diễn thông tin về mã số của cán bộ được quy định cụ thể tại Khoản 3 Điều 7 của Thông tư này. Mã do Hệ thống tự gán theo quy định và có thể sử dụng để liên kết biểu ghi với các đối tượng liên quan.	Ví dụ: CB.000001	Quyết định số 201/QĐ-TTTK ngày 18/06/2026 về ban hành các tiêu chuẩn và quy định kỹ thuật phục vụ xây dựng, kết nối, chia sẻ dữ liệu trong Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	String	35	Ký tự chữ và số

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
45	CDMST.NV.01.017	A-CDMST	Mã định danh nhiệm vụ khoa học, công nghệ	Chuỗi biểu diễn thông tin về mã số của nhiệm vụ được quy định. Mã do Hệ thống tự gán theo quy định thống nhất dùng chung và có thể sử dụng để liên kết biểu ghi với các đối tượng liên quan khác.	Ví dụ: NTMN.TW.61-2021; NV.CT.H49.2025.32	Quyết định số 201/QĐ-TTTK ngày 18/06/2026 về ban hành các tiêu chuẩn và quy định kỹ thuật phục vụ xây dựng, kết nối, chia sẻ dữ liệu trong Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	String	35	Ký tự chữ và số
46	CDMST.NV.01.018	A-CDMST	Cấp quản lý, Loại hình nhiệm vụ Khoa học, Công nghệ	Chuỗi 2 ký tự số biểu diễn cấp quản lý nhiệm vụ Khoa học được phân chia thành Cấp quốc gia, cấp Bộ, cấp Tỉnh, cấp Cơ sở. Hoặc biểu diễn loại hình nhiệm vụ (Có sử dụng ngân sách/Không sử dụng ngân sách).		Quyết định số 201/QĐ-TTTK ngày 18/06/2026 về ban hành các tiêu chuẩn và quy định kỹ thuật phục vụ xây dựng, kết nối, chia sẻ dữ liệu trong Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	Integer	2	Ký tự số
47	CDMST.NV.01.019	A-CDMST	Lĩnh vực nghiên cứu Khoa học, Công nghệ	Chuỗi biểu diễn thông tin lĩnh vực nghiên cứu khoa học theo Bảng phân loại lĩnh vực nghiên cứu KH&CN theo Thông tư 24/2025TT-BKHCN ngày 30/10/2025 ban hành một số bảng phân loại lĩnh vực KH&CN		Thông tư 24/2025TT-BKHCN ngày 30/10/2025 ban hành một số bảng phân loại lĩnh vực KH&CN Quyết định số 201/QĐ-TTTK ngày 18/06/2026	Integer	255	Ký tự số

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
						về ban hành các tiêu chuẩn và quy định kỹ thuật phục vụ xây dựng, kết nối, chia sẻ dữ liệu trong Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.			
48	CDMST.LL.01.001	A-CDMST	Trang thông tin điện tử (Website)	Biểu diễn tên trang thông tin điện tử đại diện của cá nhân, cơ quan, tổ chức hợp lệ: Sử dụng tên miền chính thức, tuân thủ quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet (đối với website tổng hợp phải có ít nhất 1 tên miền hợp lệ theo đuôi quy định). Hai tên field "Website" và "TrangThongTinDienTu" trong các CSDL hiện tại đều ánh xạ vào thuật ngữ này - cần thống nhất sử dụng một tên field duy nhất khi tích hợp.	Ví dụ: https://hmu.edu.vn ; https://mst.gov.vn ; https://vnexpress.vn	Thông tư 22/2023/TT-BTTTT yêu cầu kỹ thuật cho cổng thông tin điện tử của cơ quan Nhà nước	String	255	Ký tự chữ và số
49	CDMST.NV.01.020	A-CDMST	Loại hình tổ chức; hình thức sở hữu; cơ chế tự chủ	Chuỗi 2 ký tự biểu diễn thông tin về loại hình của Tổ chức KH&CN, cơ chế tự chủ và hình thức sở hữu của tổ chức KH&CN, tuân thủ theo Nghị định 249/2025/NĐ-CP quy định cơ chế, chính sách thu hút chuyên gia		Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 2025, số 93/2025/QH15	String	2	Ký tự

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
				khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.					
50	CDMST.NV.01.021	A-CDMST	Nguồn trích dẫn	Chuỗi ký tự biểu diễn thông tin nguồn trích dẫn của nhiệm vụ Khoa học công nghệ gồm: Tên tạp chí, Năm xuất bản, Số, Tập, Trang đăng công bố theo quy chuẩn hư: APA của Hiệp hội Tâm lý học Hoa Kỳ (1929), ví dụ: Tác giả – năm, ví dụ (Nguyễn, 2023); MLA của Hiệp hội Ngôn ngữ Hiện đại , ví dụ: Tác giả – số trang, ví dụ (Nguyễn 45); IEEE của Institute of Electrical and Electronics Engineers là đánh số thứ tự trong ngoặc vuông, ví dụ [1].	Ví dụ: Nguyễn Thủy Chinh, Hoàng Thái. (2023). Review: emulsion techniques for producing polymer based drug delivery systems. Vietnam Journal of Science and Technology, vol. 61, no. 1. pp. 1–26*. * 10.15625/2525-2518/17666	Quyết định số 201/QĐ-TTTC ngày 18/06/2026 về ban hành các tiêu chuẩn và quy định kỹ thuật phục vụ xây dựng, kết nối, chia sẻ dữ liệu trong Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	String	250	Ký tự chữ và số
51	CDMST.NV.01.022	A-CDMST	Mã số tiêu chuẩn quốc tế cho xuất bản phẩm nhiều kỳ (ISSN)	Mã tiêu chuẩn quốc tế ISSN (International Standard Serial Number) là dãy 8 chữ số dùng để định danh duy nhất cho một xuất bản phẩm nhiều kỳ hoặc tài nguyên liên tục (như tạp chí, tập san, báo điện tử, cơ sở dữ liệu cập nhật). Quy chuẩn này tuân theo tiêu chuẩn quốc tế ISO	Ví dụ: ISSN 0251-1479; ISSN 1050-124X	Tiêu chuẩn quốc tế ISO 3297; Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 6381:2015 (ISO 3297:2007) về Thông tin và tư liệu – Mã số tiêu chuẩn quốc tế cho	String	Tối đa 255	Ký tự chữ và số

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
				3297 và tiêu chuẩn quốc gia TCVN 6381.		xuất bản phẩm nhiều kỳ (ISSN)			
52	CDMST.NV.01.023	A-CDMST	Các loại hình được công bố nghiên cứu khoa học	Chuỗi ký tự biểu diễn thông tin về loại hình công bố khoa học theo Thông tư 27/2025/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ), các loại hình công bố khoa học chủ yếu được chia thành các bài báo nghiên cứu, ấn phẩm hội nghị và các dạng tài liệu học thuật chuyên khảo.		Thông tư 27/2025/TT-BKHCN quy định bài báo và xếp loại tạp chí khoa học	String	2	Ký tự chữ và số
53	CDMST.NV.01.024	A-CDMST	Chức danh khoa học	Chuỗi ký tự biểu diễn thông tin về chức danh Khoa học theo thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 01/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nội vụ về việc quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành KH&CN		Thông tư 11/2024/TT-BKHCN quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành KHCN	String	Tối đa 30	Ký tự chữ và số
54	CDMST.TG.01.006	A-CDMST	Định dạng tháng	Chuẩn biểu diễn năm theo ISO 8601, dùng khi thông tin chỉ có độ chính xác đến tháng. Thường gặp trong: tháng báo cáo, tháng sản xuất, tháng cung cấp dịch vụ.	Ví dụ: 03 (tháng 03); 12 (tháng 12). KHÔNG dùng: 3 (1 số)	ISO 8601:2019	String	2	Ký tự: MM
55	CDMST.NV.01.025	A-CDMST	Tình trạng / Trạng thái	Chuỗi 1 ký tự mô tả trạng thái hoạt động dạng nhị phân (Có / Không, Đang hoạt động / Ngừng hoạt động) thường được gọi là kiểu dữ liệu	Ví dụ: T / F hoặc 1 / 0	QCVN 102:2016/BTTTT; QCVN	String	1	Ký tự chữ hoặc số

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
				Boolean (nhận giá trị True / False hoặc 1 / 0) và thuộc trường dữ liệu is_active hoặc status trong thiết kế cơ sở dữ liệu và lập trình.		125:2021/BTTTT; QCVN 09:2025/BCA			
56	CDMST.NV.01.026	A- CDMST	Loại dịch vụ và Phương thức	Chuỗi ký tự biểu diễn thông tin về loại dịch vụ và phương thức trong giấy phép bưu chính và văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính.	Ví dụ: - Giấy phép bưu chính: Lĩnh vực: Dịch vụ thư có địa chỉ nhận có khối lượng đơn chiếc đến 02 kilôgam (kg).; Phương thức: Tự thực hiện việc chấp nhận, vận chuyển và phát thư tại 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. - Văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính: Lĩnh vực: Dịch vụ gói, kiện; Phương thức:	Nghị định 25/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định 47/2011/NĐ-CP quy định thi hành Luật Bưu chính	String	Tối đa 200	Ký tự chữ và số

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
					Tự thực hiện việc chấp nhận, vận chuyển và phát thư tại 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.				
57	CDMST.NV.01.027	A-CDMST	Lĩnh vực kinh doanh	Chuỗi ký tự biểu diễn thông tin về lĩnh vực kinh doanh của tổ chức, cơ quan doanh nghiệp	Ví dụ: Kinh doanh dịch vụ bưu chính; Kinh doanh dịch vụ viễn thông	Nghị định 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp.	String	Tối đa 30	Ký tự

Ghi chú:

Quy tắc đánh mã định danh trường dữ liệu (A-CDMST):

- Cấu trúc mã: CDMST.<MÃ NHÓM THÔNG TIN>.<PHIÊN BẢN TỪ ĐIỂN>.<SỐ THỨ TỰ>, trong đó:
- CDMST là tiền tố biểu thị trường dữ liệu trong từ điển dữ liệu của Bộ KH&CN;
 - MÃ NHÓM THÔNG TIN: 02 ký tự;
 - PHIÊN BẢN TỪ ĐIỂN: 02 ký tự, ví dụ: 01: phiên bản số 1;
 - SỐ THỨ TỰ: là số thứ tự trường trong từ điển sắp xếp theo nhóm.
- Ví dụ: CDMST.DC.01.001.

Cuu

- Tên kỹ thuật trong Phụ lục này là tên trao đổi khuyến nghị; trường vật lý hiện có được giữ nguyên nhưng phải lập ánh xạ. Đổi tên trường vật lý chỉ thực hiện theo kế hoạch có đánh giá tác động.

- Với 23 CDE đã đối soát, ghi cả tệp, sheet, dòng, phiên bản và người xác nhận; với khái niệm chưa có, giữ A-CDMST và không suy đoán mã. Không thay đổi mã CDMST nếu việc thay đổi làm mất khả năng truy vết.